

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

**Question 1.** A. helpline B. empathize C. embarrassed D. depressed

- A. helpline /'hɛlp,laɪn/,  
B. empathize /'ɛmpəθaɪz/,  
C. embarrassed /ɪm'bærəst/,  
D. depressed /dɪ'prɛst/

Đáp án: C

**Question 2.** A. marinate B. drain C. punctual D. fluent

- A. marinate /'mærineɪt/  
B. drain /dreɪn/  
C. punctual /'pʌŋktʃuəl/  
D. fluent /'flu:ənt/

Khác biệt: C. punctual

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

**Question 3.** A. candidate B. experience C. company D. interview

**Question 3:** A. candidate, B. experience, C. company, D. interview

- A. candidate /'kændɪdeɪt/  
B. experience /ɪk'spiəriəns/  
C. company /'kʌmpəni/  
D. interview /'ɪntəvjʊ:/

Khác biệt: B. experience (Trọng âm ở âm tiết thứ hai; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

A. important B. romantic C. popular D. attractive

- A. important, B. romantic, C. popular, D. attractive  
A. important /ɪm'pɔ:tənt/  
B. romantic /rəʊ'mæntɪk/  
C. popular /'pɒpjələr/  
D. attractive /ə'træktɪv/

Khác biệt: C. popular (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

**Question 5.** Good \_\_\_\_\_ habits include brushing your teeth twice a day and flossing.

A. study B. hygiene C. travel D. cooking

**Question 5.** Good \_\_\_\_\_ habits include brushing your teeth twice a day and flossing.

- A. study (học tập)  
B. hygiene (vệ sinh)  
C. travel (du lịch)  
D. cooking (nấu ăn)

Đáp án: B. hygiene

**Giải thích:** Thói quen "hygiene" (vệ sinh) tốt bao gồm đánh răng hai lần một ngày và dùng chỉ nha khoa.

**Question 6.** Before she goes to bed, she always \_\_\_\_\_ a book.

A. read B. reads C. will read D. always reads

**Question 6.** Before she goes to bed, she always \_\_\_\_\_ a book.

- A. read  
B. reads  
C. will read

**D. always reads**

**Đáp án: B. reads**

**Giải thích:** Thì hiện tại đơn ("reads") diễn tả một thói quen hàng ngày. Dấu hiệu: "always" (luôn luôn) chỉ tần suất của hành động.

**Question 7.** The Pacific Ocean is \_\_\_\_\_ than the Atlantic.

**A. larger**

**B. the largest**

**C. more large**

**D. the larger**

**The Pacific Ocean is \_\_\_\_\_ than the Atlantic.**

(Dưới đây Đại dương Thái Bình Dương \_\_\_\_\_ hơn Đại Tây Dương.)

**A. larger - lớn hơn**

**B. the largest - lớn nhất**

**C. more large - lớn hơn**

**D. the larger - lớn hơn**

**Đáp án đúng: A. larger**

**Giải thích:** Câu này so sánh kích thước của hai đại dương. "Larger" là dạng so sánh hơn của "large," cho thấy Đại dương Thái Bình Dương lớn hơn Đại Tây Dương.

**Question 8.** If she \_\_\_\_\_ all her work by the afternoon, she \_\_\_\_\_ free time to relax and read.

**A. finishes/will have**

**B. finish/having**

**C. finishing/will has**

**D. will finish/have**

**A. finishes/will have**

(Nếu cô ấy **hoàn thành** công việc của mình vào buổi chiều, cô ấy **sẽ có** thời gian rảnh để thư giãn và đọc sách.)  
Hoàn thành công việc dẫn đến có thời gian rảnh.

**Question 9.** Tung is talking to Mai about her new job.

- Tung: "You have just got your dream job. Congratulations!"

- Mai: "\_\_\_\_\_"

**A. Thank you!**

**B. Yes, I'd love to.**

**C. No problem! We're friends. D. Of course, here you are.**

**Jack và Alice:** "Chúng ta có kế hoạch đi dã ngoại cuối tuần này. Bạn có muốn tham gia không?"

**A. Tôi không thích dã ngoại.**

**B. Nghe có vẻ vui! Máy giờ?**

**C. Tôi bận vào cuối tuần này.**

**D. Tôi thích ở nhà hơn.**

**Alice:** **B. Nghe có vẻ vui! Máy giờ?**

**Giải thích:** Câu trả lời thể hiện sự hào hứng và quan tâm đến chi tiết.

**Question 10.** Beethoven, \_\_\_\_\_ compositions are masterpieces, was a German composer.

**A. whose**

**B. whom**

**C. who**

**D. which**

**Beethoven, \_\_\_\_\_ compositions are masterpieces, was a German composer.**

**A. whose**

**Cấu trúc:** Mệnh đề quan hệ chỉ sở hữu với "whose".

**Giải thích:** "Whose" chỉ sự sở hữu (những bản nhạc của Beethoven).

**Question 11.** I feel so \_\_\_\_\_ now because my parents do not want me to become a designer.

**A. interested**

**B. depressed**

**C. excited**

**D. addicted**

**I feel so \_\_\_\_\_ now because my parents do not want me to become a designer.**

**Dịch:** Tôi cảm thấy rất \_\_\_\_\_ bây giờ vì bố mẹ không muốn tôi trở thành một nhà thiết kế.

**A. interested (quan tâm)**

**B. depressed (chán nản)**

**C. excited (phấn khích)**

**D. addicted (nghiện)**

**Đáp án:** B. depressed

**Giải thích:** "Depressed" diễn tả cảm giác buồn chán và thất vọng.

**Question 12.** The art gallery features \_\_\_\_\_ works from both established and emerging artists.

A. a diverse range of                      B. few                      C. many                      D. much

**The art gallery features \_\_\_\_\_ works from both established and emerging artists.**

**Đáp án:** A. a diverse range of

**Cấu trúc:** "features a diverse range of + danh từ số nhiều"

**Giải thích:** "A diverse range of" chỉ sự đa dạng trong các tác phẩm nghệ thuật.

**Dịch:** Phòng tranh có nhiều tác phẩm từ cả nghệ sĩ đã thành danh và nghệ sĩ mới nổi.

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.**

### DISCOVER SOCIAL CONNECT!

Join us and (13) \_\_\_\_\_ exciting events hosted by your favorite creators.

❖ Enjoy (14) \_\_\_\_\_ great content across different platforms.

❖ Share your thoughts and memories with other fans.

❖ (15) \_\_\_\_\_ with fans (16) \_\_\_\_\_ around the world.

Find us online at [www.discoversocialconnect.com](http://www.discoversocialconnect.com) or contact us at info@discoversocialconnect.com for more details.

**Question 13:** A. attend                      B. attending                      C. attended                      D. attendance

**Question 14:** A. a                      B. the                      C. an                      D. Ø (no article)

**Question 15:** A. Help                      B. Connect                      C. Take                      D. Support

**Question 16:** A. at                      B. in                      C. on                      D. with

☞ **Câu 13: "tham dự những sự kiện thú vị"**

- **A. attend (tham dự):** Động từ "attend" là lựa chọn đúng trong ngữ cảnh này, vì nó diễn tả hành động tham gia sự kiện. Các lựa chọn khác (B. attending, C. attended, D. attendance) không phù hợp với cấu trúc câu.

☞ **Câu 14: "nội dung tuyệt vời"**

- **B. the (cái):** Mạo từ "the" được sử dụng để chỉ một nội dung cụ thể mà người đọc đã biết đến, phù hợp với ngữ cảnh. Các lựa chọn khác không phù hợp.

☞ **Câu 15: "kết nối với những người hâm mộ"**

- **B. Connect (Kết nối):** Động từ "Connect" là lựa chọn chính xác để diễn tả hành động kết nối với những người hâm mộ. Các lựa chọn khác không phù hợp với ngữ cảnh.

☞ **Câu 16: "trên toàn thế giới"**

- **B. around (xung quanh):** Giới từ "around" phù hợp để diễn tả việc kết nối với những người hâm mộ ở nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Các lựa chọn khác không diễn tả đúng ý nghĩa này.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.**

**Question 17:** Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

### LEARNING ONLINE

It offers flexibility and convenience. \_\_\_\_\_.

a. At first, some students found it difficult to adapt to online classes.

b. Nowadays, almost all students prefer to study at home and arrange their own schedule.

c. However, with practice, students have become more comfortable with online tools and platforms.

A. a-b-c                      B. b-a-c                      C. c-a-b                      D. a-c-b

**Question 18:** Choose the sentence that best fits as the opening sentence for the text (in Question 17).

- A. Many students find online learning challenging at first.
- B. Learning online has become very common.**
- C. Online learning only works well for people with strong internet connections.
- D. Students need to practice more to get used to online classes.

**Câu 17:**

- Câu hỏi yêu cầu sắp xếp các câu (a-c) theo đúng thứ tự để tạo thành một đoạn văn logic.
- Nội dung từng câu:
  - a. "At first, some students found it difficult to adapt to online classes." (Ban đầu, một số học sinh thấy khó thích nghi với các lớp học trực tuyến.)
  - b. "Nowadays, almost all students prefer to study at home and arrange their own schedule." (Ngày nay, hầu hết học sinh thích học tại nhà và tự sắp xếp lịch trình của mình.)
  - c. "However, with practice, students have become more comfortable with online tools and platforms." (Tuy nhiên, với sự luyện tập, học sinh đã trở nên thoải mái hơn với các công cụ và nền tảng học trực tuyến.)
- Bây giờ, ta phải phân tích logic của đoạn văn:
  - **Câu a** nên đứng đầu vì nó nói về việc ban đầu học sinh gặp khó khăn khi thích nghi với việc học trực tuyến.
  - **Câu c** là tiếp nối tự nhiên của câu a, giải thích rằng sau khi luyện tập, học sinh đã dần thoải mái với việc học trực tuyến.
  - **Câu b** nên đứng cuối, vì nó mô tả tình hình hiện tại, khi hầu hết học sinh đã thích nghi và thích học tại nhà.
- Do đó, thứ tự đúng là: **a-c-b**.
- Đáp án đúng: **D**

**Câu 18:**

- Câu hỏi yêu cầu chọn câu mở đầu phù hợp cho đoạn văn ở câu 17.
- Câu mở đầu phải giới thiệu chung về chủ đề học trực tuyến và liên quan đến sự phát triển hoặc khó khăn ban đầu mà học sinh gặp phải.
- Phân tích các lựa chọn:
  - **A. "Many students find online learning challenging at first."** (Nhiều học sinh thấy việc học trực tuyến khó khăn lúc ban đầu.) – Câu này phù hợp vì nó dẫn dắt vào câu a, nói về khó khăn ban đầu của học sinh.
  - **B. "Learning online has become very common."** (Học trực tuyến đã trở nên rất phổ biến.) – Câu này cũng đúng về nội dung nhưng không phù hợp với đoạn văn vì không nhắc đến khó khăn ban đầu.
  - **C. "Online learning only works well for people with strong internet connections."** (Học trực tuyến chỉ hiệu quả đối với những người có kết nối internet mạnh.) – Câu này không liên quan đến nội dung đoạn văn.
  - **D. "Students need to practice more to get used to online classes."** (Học sinh cần luyện tập nhiều hơn để quen với các lớp học trực tuyến.) – Câu này cũng đúng nhưng không phù hợp làm câu mở đầu.
- Đáp án phù hợp nhất là **A**, vì nó giới thiệu khó khăn ban đầu của học sinh, dẫn vào câu a.
- Đáp án đúng: **A**

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.**

The Eiffel Tower is a very famous tower in Paris, France. It was named after the engineer (19) \_\_\_\_\_, Alexandre Eiffel. Alexandre Eiffel was asked to build the tower when France decided to have a big fair to exhibit its goods and wares. The tower (20) \_\_\_\_\_ in the middle of the fair as a special attraction. When the structure first started to take shape, the people of France did not like it. They thought it looked like a giant skeleton and (21) \_\_\_\_\_ at all. (22) \_\_\_\_\_, when the tower was finally completed and lighted up at night, the people quickly changed their minds. It was an (23) \_\_\_\_\_ sight and now looked like a tower made of lace. The Eiffel Tower is sometimes considered one of the seven man-made wonders of the modern world. (24) \_\_\_\_\_ visitors

come to see the Eiffel Tower every year. It is 300 meters high and people can take elevator all the way to the top. From the tower, they can get a marvelous view of the city and the river Seine which runs through it.

- Question 19:** A. which it designed B. who it designed C. which designed it D. **who designed it**
- Question 20:** A. located B. were surrounded C. **was located** D. surrounded
- Question 21:** A. was attractive B. attractive was not C. **wasn't attractive** D. was attractive not
- Question 22:** A. Although B. **However** C. Because D. Despite
- Question 23:** A. **enchanting** B. enchantment C. enchanted D. enchant
- Question 24:** A. Any B. **A lot of** C. Much D. Little

### Phân tích Đoạn văn

**Câu hỏi 19:** The Eiffel Tower is a very famous tower in Paris, France. It was named after the engineer (19) \_\_\_\_\_, Alexandre Eiffel.

- A. **which it designed** - Cụm này không chính xác vì không phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa.
- B. **who it designed** - Cũng không chính xác về ngữ pháp.
- C. **which designed it** - Cụm này không phù hợp với ngữ pháp vì không có chủ từ đúng.
- D. **who designed it** - Câu này đúng vì "who" dùng để chỉ người và cấu trúc ngữ pháp là chính xác.

**Câu trả lời đúng:** D. **who designed it**. Câu này diễn đạt rõ ràng rằng Alexandre Eiffel là người thiết kế tháp.

**Câu hỏi 20:** The tower (20) \_\_\_\_\_ in the middle of the fair as a special attraction.

- A. **located** - Không đúng về ngữ pháp vì thiếu chủ từ.
- B. **were surrounded** - Sai ngữ pháp, cấu trúc không phù hợp với chủ từ "the tower."
- C. **was located** - Đúng về ngữ pháp; câu này mô tả vị trí của tháp.
- D. **surrounded** - Cũng không đúng về ngữ pháp.

**Câu trả lời đúng:** C. **was located**. Câu này đúng và diễn tả rằng tháp được đặt ở giữa hội chợ.

**Câu hỏi 21:** When the structure first started to take shape, the people of France did not like it. They thought it looked like a giant skeleton and (21) \_\_\_\_\_ at all.

- A. **was attractive** - Câu này không chính xác vì mang nghĩa tích cực.
- B. **attractive was not** - Câu này không đúng về ngữ pháp.
- C. **wasn't attractive** - Câu này chính xác và có nghĩa là "không hấp dẫn."
- D. **was attractive not** - Không đúng về ngữ pháp.

**Câu trả lời đúng:** C. **wasn't attractive**. Đây là câu diễn đạt chính xác ý kiến của người dân về tháp khi nó mới bắt đầu hình thành.

**Câu hỏi 22:** (22) \_\_\_\_\_, when the tower was finally completed and lighted up at night, the people quickly changed their minds.

- A. **Although** - Không phù hợp vì nó thường dùng để chỉ sự tương phản.
- B. **However** - Phù hợp và diễn tả sự chuyển tiếp giữa hai ý.
- C. **Because** - Không phù hợp vì không giải thích nguyên nhân.
- D. **Despite** - Cũng không phù hợp trong ngữ cảnh này.

**Câu trả lời đúng:** B. **However**. Câu này cho thấy rằng mặc dù có ý kiến tiêu cực ban đầu, nhưng mọi người đã thay đổi khi tháp được hoàn thành.

**Câu hỏi 23:** It was an (23) \_\_\_\_\_ sight and now looked like a tower made of lace.

- A. **enchanting** - Tính từ này có nghĩa là hấp dẫn hoặc quyến rũ, phù hợp với ngữ cảnh.
- B. **enchantment** - Danh từ không phù hợp ở đây.
- C. **enchanted** - Không phù hợp vì nó thường mô tả cảm giác của một người, không phải về một cảnh vật.
- D. **enchant** - Động từ không phù hợp với ngữ cảnh.

**Câu trả lời đúng:** A. **enchanting**. Từ này mô tả vẻ đẹp của tháp một cách chính xác.

**Câu hỏi 24:** (24) \_\_\_\_\_ visitors come to see the Eiffel Tower every year.

- A. **Any** - Không phù hợp vì nó thường được dùng với câu hỏi hoặc phủ định.
- B. **A lot of** - Chính xác, diễn tả một số lượng lớn.



- **C. Much** - Thường dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp ở đây.
- **D. Little** - Không phù hợp vì có nghĩa là ít, không diễn tả được số lượng lớn.

**Câu trả lời đúng: B. A lot of.** Câu này cho thấy rằng rất nhiều khách du lịch đến thăm tháp mỗi năm.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

**Question 25.** I couldn't finish the marathon because I got injured**d**.

- A.** If I hadn't gotten injured, I would have finished the marathon.
- B.** I would have finished the marathon even if I got injured**d**.
- C.** I wouldn't have finished the marathon if I hadn't trained hard**d**.
- D.** If I hadn't gotten injured, I might not have finished the marathon.

**Question 26.** The teacher couldn't finish the lesson because the class was too noisy.

- A.** If the class hadn't been so noisy, the teacher would have finished the lesson.
- B.** If the class was noisy, the teacher would finish the lesson.
- C.** The teacher would have finished the lesson even if the class was noisy.
- D.** If the class hadn't been noisy, the teacher still wouldn't have finished the lesson.

**Câu 25: I couldn't finish the marathon because I got injured.**

Câu gốc diễn tả lý do tôi không hoàn thành cuộc chạy marathon vì bị chấn thương. Để diễn đạt lại câu này, ta cần dùng câu điều kiện loại 3 (diễn tả sự việc không có thật trong quá khứ).

- **A. If I hadn't gotten injured, I would have finished the marathon.**  
Đây là câu điều kiện loại 3 chuẩn xác, diễn tả rằng nếu không bị chấn thương thì tôi đã hoàn thành cuộc marathon. Câu này đúng.
- **B. I would have finished the marathon even if I got injured.**  
Câu này sai vì mâu thuẫn với câu gốc. Ý câu này cho rằng tôi sẽ hoàn thành dù có bị chấn thương, nhưng câu gốc nói rằng do chấn thương nên tôi không hoàn thành.
- **C. I wouldn't have finished the marathon if I hadn't trained hard.**  
Câu này sai vì không liên quan đến việc chấn thương mà nói về việc tập luyện, không phù hợp với câu gốc.
- **D. If I hadn't gotten injured, I might not have finished the marathon.**  
Câu này cũng không chính xác vì nó thêm ý "might not" (có thể không hoàn thành), không phù hợp với ý câu gốc là chắc chắn không hoàn thành vì bị chấn thương.

**Đáp án đúng: A.**

**Câu 26: The teacher couldn't finish the lesson because the class was too noisy.**

Câu này nói về việc giáo viên không thể hoàn thành bài giảng vì lớp quá ồn. Để diễn đạt lại, ta cần dùng câu điều kiện loại 3.

- **A. If the class hadn't been so noisy, the teacher would have finished the lesson.**  
Đây là câu điều kiện loại 3 chuẩn xác, diễn tả nếu lớp không ồn thì giáo viên đã hoàn thành bài giảng. Câu này đúng.
- **B. If the class was noisy, the teacher would finish the lesson.**  
Đây là câu điều kiện loại 2, nhưng không phù hợp vì diễn đạt ý ở hiện tại hoặc tương lai chứ không phải quá khứ.
- **C. The teacher would have finished the lesson even if the class was noisy.**  
Câu này sai vì ý nghĩa mâu thuẫn với câu gốc. Câu này cho rằng giáo viên sẽ hoàn thành bài giảng dù lớp ồn.
- **D. If the class hadn't been noisy, the teacher still wouldn't have finished the lesson.**  
Câu này sai vì thêm "still wouldn't" (vẫn không hoàn thành), không phù hợp với câu gốc vốn chỉ nói rằng lớp quá ồn nên giáo viên không hoàn thành bài giảng.

**Đáp án đúng: A.**

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.**

**Question 27:** he man/ you/ see/ yesterday/ be/ my secretary

- A. The man whom you saw yesterday is my secretary.
- B. The man which you saw yesterday is my secretary
- C. The man who you see yesterday is my secretary.
- D. The man whom you see yesterday is my secretary.

**Question 28:** My brother/use/ride/bike/ school/ when/ secondary school.

- A. My brother use to ride his bike to school when he was in secondary school.
- B. My brother used to ride his bike to school when he was in secondary school.
- C. My brother used to ride his bike to school when he is in secondary school.
- D. My brother uses to ride his bike to school when he is in secondary school.

**Câu 27: The man/ you/ see/ yesterday/ be/ my secretary.**

Cần sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp. Đây là một câu quan hệ, dùng để xác định "người đàn ông" là ai.

- **A. The man whom you saw yesterday is my secretary.**  
"Whom" là đại từ quan hệ thay cho tân ngữ (you saw). Động từ "saw" ở thì quá khứ, đúng ngữ pháp. Câu này đúng.
- **B. The man which you saw yesterday is my secretary.**  
"Which" không dùng để chỉ người, nên câu này sai.
- **C. The man who you see yesterday is my secretary.**  
"See" sai thì vì phải dùng thì quá khứ "saw".
- **D. The man whom you see yesterday is my secretary.**  
"See" cũng sai thì, phải là "saw" để phù hợp với "yesterday."

**Đáp án đúng: A.**

**Câu 28: My brother/use/ride/bike/school/when/secondary school.**

Cần sắp xếp câu theo đúng trật tự và ngữ pháp. Đây là câu diễn tả một thói quen trong quá khứ, nên cần dùng "used to".

- **A. My brother use to ride his bike to school when he was in secondary school.**  
"Use to" sai ngữ pháp vì phải là "used to" mới đúng cho thói quen trong quá khứ.
- **B. My brother used to ride his bike to school when he was in secondary school.**  
Câu này đúng ngữ pháp và đúng nghĩa. "Used to" diễn tả thói quen trong quá khứ, và "was" phù hợp với thì quá khứ.
- **C. My brother used to ride his bike to school when he is in secondary school.**  
"Is" sai thì vì câu nói về quá khứ, phải là "was".
- **D. My brother uses to ride his bike to school when he is in secondary school.**  
"Uses to" sai ngữ pháp, và "is" cũng sai thì.

**Đáp án đúng: B.**

**Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 29.** What do you think about it?

- A. I allow myself to make noise.
- B. I should keep quiet.
- C. I shouldn't point my finger to the nose.
- D. I can talk as much as possible.

**Biển báo: Im lặng**

**Câu hỏi:** Bạn nghĩ gì về biển báo này?

**Đáp án:**

- A. Tôi cho phép bản thân mình gây tiếng ồn.

- B. Tôi nên giữ im lặng.
- C. Tôi không nên chỉ tay lên mũi.
- D. Tôi có thể nói càng nhiều càng tốt.

**Đáp án đúng là B** – "Tôi không nên giữ im lặng.". Biển báo này nhắc nhở về phép lịch sự, rằng không nên giữ im lặng.

**Question 30.**

Message

From: Pedro

To: Nick

Hi Nick,

I'd like to help with the concert. I like jazz and if you need hand, I can play the piano. I have a time this afternoon. Can I meet you at 1.30 at school hall?

Bye,

Pedro

- A. Pedro is offering to help with the concert.
- B. Pedro likes disco music and cannot play an instrument.
- C. Pedro can help with the concert and play the guitar.
- D. Pedro does not want to help with the concert.

**Chào Nick, tôi muốn giúp đỡ buổi hòa nhạc. Tôi thích jazz và nếu cần, tôi có thể chơi piano. Tôi rảnh chiều nay. Tôi có thể gặp bạn lúc 1h30 tại hội trường trường học được không? Tạm biệt, Pedro.**

**Câu hỏi 11:**

- A. Pedro đang đề nghị giúp đỡ buổi hòa nhạc.
- B. Pedro thích nhạc disco và không thể chơi nhạc cụ.
- C. Pedro có thể giúp buổi hòa nhạc và chơi guitar.
- D. Pedro không muốn giúp buổi hòa nhạc.

**Giải thích:** Pedro đang đề nghị giúp đỡ và anh ấy có thể "chơi piano", đáp án A đúng.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.**

Leonardo da Vinci began painting the Mona Lisa, one of the most **famous** paintings of all time, in 1503. He was working on a special painting for a church at the time, but it was not going well. The woman who can be seen in the Mona Lisa is said to be Madonna Lisa del Giocondo. She was the wife of an Italian businessman who asked da Vinci to paint a portrait of her.

After Leonardo da Vinci finished the painting in 1506, he was invited by the French King, Francois I, to visit France, and he took the painting with him. Today, the Mona Lisa is kept in the Louvre, an art museum in Paris, and **it** is seen by about six million visitors a year.

The painting measures only 77 centimeters by 53 centimeters and is painted with oil on wood. In 1911, it was stolen by a worker at the Louvre, Vincenzo Peruggia, who took it out of the museum by **hiding** it under his coat. Two years later, police found the painting under Peruggia's bed after he tried to sell it.

In 1962, the Mona Lisa was taken to Washington and New York for an exhibition. For the journey, it was insured for 100 million dollars, making it the most valuable painting ever!

**Question 31.** What is the best title for this passage?

- A. Leonardo da Vinci - A Famous Painter
- B. The Louvre - An Art Museum



C. Vincenzo Peruggia - the Man Who Stole the Mona Lisa

D. The Mona Lisa - the Valuable Painting of All Time

**Question 32:** The word "famous" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

A. well-known

B. unknown

C. ordinary

D. difficult

**Question 33:** The word "**hiding**" in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

A. revealing

B. taking

C. covering

D. showing

**Question 34:** According to the passage, Leonardo da Vinci \_\_\_\_\_.

A. painted the portrait of his wife

B. painted the Mona Lisa for a church

C. spent 3 years completing the Mona Lisa

D. sold the Mona Lisa to the French King.

**Question 35:** What is NOT true about Vincenzo Peruggia?

A. He worked in an art museum.

B. He sold the painting.

C. He stole the Mona Lisa.

D. He hid the painting under his bed

**Question 36:** Which event is NOT mentioned in the text?

A. The painting was stolen.

B. The painting was given as a gift.

C. The painting was displayed in Washington.

D. The painting was painted in 1503.

**Câu 31:**

Tiêu đề nào là phù hợp nhất cho đoạn văn này?

A. Leonardo da Vinci - Một họa sĩ nổi tiếng

B. Bảo tàng Louvre - Một bảo tàng nghệ thuật

C. Vincenzo Peruggia - Người đã đánh cắp bức tranh Mona Lisa

D. Bức Mona Lisa - Bức tranh giá trị nhất mọi thời đại

- **Giải thích:** Đoạn văn chủ yếu nói về bức tranh **Mona Lisa**, lịch sử của nó và các sự kiện quan trọng liên quan đến nó (việc bị đánh cắp, trưng bày, giá trị). Do đó, tiêu đề phù hợp nhất là **D**.

**Câu 32:**

Từ "famous" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với từ nào?

A. nổi tiếng

B. không nổi tiếng

C. bình thường

D. khó khăn

- **Giải thích:** "Famous" có nghĩa là "nổi tiếng", đồng nghĩa với **A. well-known**. Đáp án đúng là **A**.

**Câu 33:**

Từ "hiding" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ nào?

A. tiết lộ

B. lấy

C. che giấu

D. cho thấy

- **Giải thích:** "Hiding" có nghĩa là "che giấu", nghĩa gần nhất là **C. covering**. Đáp án đúng là **C**.

**Câu 34:**

Theo đoạn văn, Leonardo da Vinci \_\_\_\_\_.

A. vẽ chân dung của vợ ông.

B. vẽ bức Mona Lisa cho một nhà thờ.

C. dành 3 năm để hoàn thành bức Mona Lisa.

D. đã bán bức Mona Lisa cho Vua Pháp.

- **Giải thích:** Đoạn văn nói rằng Leonardo da Vinci bắt đầu vẽ bức Mona Lisa vào năm 1503 và hoàn thành vào năm 1506 (tức mất 3 năm để hoàn thành). Đáp án đúng là **C**.

**Câu 35:**

Điều gì KHÔNG đúng về Vincenzo Peruggia?

A. Ông ấy đã làm việc trong một bảo tàng nghệ thuật.

B. Ông ấy đã bán bức tranh.

C. Ông ấy đã đánh cắp bức Mona Lisa.

D. Ông ấy giấu bức tranh dưới gầm giường.

- **Giải thích:** Theo đoạn 3, Vincenzo Peruggia đã đánh cắp bức Mona Lisa và giấu nó dưới gầm giường, nhưng không bán được vì bị cảnh sát phát hiện. Do đó, **B** là thông tin không đúng. Đáp án đúng là **B**.

**Câu 36:**

Sự kiện nào không được đề cập trong đoạn văn?

A. Bức tranh bị đánh cắp.

B. Bức tranh được tặng như một món quà.

C. Bức tranh được trưng bày ở Washington.

D. Bức tranh được vẽ vào năm 1503.

- **Giải thích:** Đoạn văn không đề cập đến việc bức tranh Mona Lisa được tặng như một món quà. Các sự kiện khác đều được nhắc đến (việc bị đánh cắp, được trưng bày ở Washington, và được vẽ vào năm 1503). Đáp án đúng là **B**.

**Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.**

### Ocean Travel

Ocean travel is an (37) \_\_\_\_\_. There are many fun activities you can do while traveling on the ocean. First, taking a cruise is a popular choice. Cruises have comfortable rooms, tasty food, and fun activities. You can visit different islands, enjoy shows, and relax by the pool. Cruises often stop at beautiful ports where you can explore new cultures. Second, sailing is another great way to enjoy the ocean. You can rent a sailboat or join a sailing trip. Sailing lets you feel the wind and see amazing views of the sea. (38) \_\_\_\_\_. Third, snorkeling and scuba diving are wonderful activities for ocean lovers. These activities allow you to see underwater life, like colorful fish and coral. You can (39) \_\_\_\_\_. Finally, beach vacations are a classic way to enjoy the ocean. You can relax on the sandy beach, swim in the sea, or try fun water sports like surfing or paddleboarding. Beaches are perfect for fun and relaxation. In summary, ocean travel offers many experiences, from cruises and sailing to snorkeling and relaxing on the beach. (40) \_\_\_\_\_.

A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature

B. It's a nice way to connect with nature and learn how to sail

C. experience the beauty of the ocean up close

D. exciting way to see the beauty of the sea and visit new places

Question 37. \_\_\_\_\_ D

Question 38. \_\_\_\_\_ B

Question 39. \_\_\_\_\_ C

Question 40. \_\_\_\_\_ A

### Phân tích Đoạn văn

**Câu hỏi 37:** Ocean travel is an (37) \_\_\_\_\_.

- **A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature** - Câu này không phù hợp vì nó không phải là một danh từ và không hoàn thành câu.
- **B. It's a nice way to connect with nature and learn how to sail** - Câu này cũng không phải là một danh từ và không phù hợp với ngữ cảnh.
- **C. experience the beauty of the ocean up close** - Không phải danh từ, không phù hợp.
- **D. exciting way to see the beauty of the sea and visit new places** - Câu này có thể là một danh từ, nhưng thiếu cụm từ "an" ở đầu.

**Câu trả lời đúng:** D. **exciting way to see the beauty of the sea and visit new places.** Câu này cho thấy rằng du lịch trên đại dương là một cách thú vị để khám phá vẻ đẹp của biển.

**Câu hỏi 38:** (38) \_\_\_\_\_.

- **A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature** - Câu này phù hợp và diễn tả một cảm giác tốt về việc khám phá đại dương, nhưng không phải là câu hoàn chỉnh.
- **B. It's a nice way to connect with nature and learn how to sail** - Câu này có ý nghĩa phù hợp với việc đi

thuyền nhưng không phù hợp với ngữ cảnh rộng hơn của đoạn văn.

- **C. experience the beauty of the ocean up close** - Câu này không phù hợp vì nó không hoàn thành ý nghĩa.
- **D. exciting way to see the beauty of the sea and visit new places** - Câu này không phù hợp cho ngữ cảnh của đoạn văn.

**Câu trả lời đúng: A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature.** Câu này bổ sung ý tưởng rằng việc khám phá đại dương sẽ tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời và tình yêu thiên nhiên, điều này phù hợp với ngữ cảnh của việc đi thuyền.

**Câu hỏi 39:** You can (39) \_\_\_\_\_.

- **A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature** - Không phù hợp vì không phải động từ.
- **B. It's a nice way to connect with nature and learn how to sail** - Không phải động từ.
- **C. experience the beauty of the ocean up close** - Câu này không phải là một động từ mà là cụm danh từ.
- **D. experience the beauty of the ocean up close** - Đúng vì cụm này diễn tả hành động.

**Câu trả lời đúng: C. experience the beauty of the ocean up close.** Câu này diễn tả rằng bạn có thể cảm nhận vẻ đẹp của đại dương một cách gần gũi.

**Câu hỏi 40:** (40) \_\_\_\_\_.

- **A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature** - Câu này phù hợp, nhấn mạnh rằng du lịch biển mang lại nhiều trải nghiệm thú vị.
- **B. It's a nice way to connect with nature and learn how to sail** - Câu này phù hợp nhưng không tóm tắt tổng thể.
- **C. experience the beauty of the ocean up close** - Không phù hợp vì không phải câu hoàn chỉnh.
- **D. exciting way to see the beauty of the sea and visit new places** - Câu này lặp lại ý đã có ở trên.

**Câu trả lời đúng: A. Exploring the ocean can create great memories and a love for nature.** Câu này tổng kết lại rằng việc khám phá đại dương có thể tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời và tình yêu thiên nhiên.